

Chương 1.

MỞ ĐẦU

I. Các tổng quan chung về môi trường

1. *Khái niệm về môi trường*

“Môi trường bao gồm các yếu tố tự nhiên và các yếu tố vật chất nhân tạo quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và thiên nhiên.” (Luật BVMT Việt Nam 1991).

“Bảo vệ môi trường là những hoạt động giữ cho môi trường trong lành, sạch đẹp, cải thiện môi trường, bảo đảm cân bằng sinh thái, ngăn chặn và khắc phục các hậu quả xấu do con người và thiên nhiên gây ra cho môi trường, khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên” (điều 1).

“Thành phần môi trường là các yếu tố tạo thành môi trường: không khí, nước, đất âm thanh, ánh sáng, lòng đất, núi, rừng, sông, hồ, biển, sinh vật, các hệ sinh thái, các khu dân cư, khu sản xuất, khu bảo tồn thiên nhiên, cảnh quan thiên nhiên, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử và các hình thái vật chất khác.” (điều 2).

Cần phải lưu ý rằng, luật BVMT Việt Nam coi môi trường gồm các vật chất tự nhiên và một số dạng vật chất nhân tạo như khu dân cư, hệ sinh thái, khu sản xuất, khu di tích lịch sử,... Cho nên có thể coi đây là khái niệm môi trường theo nghĩa hẹp vì thiếu nhiều yếu tố xã hội nhân văn và hoạt động kinh tế.

Bách khoa toàn thư về môi trường (1994) đưa ra một định nghĩa đầy đủ và ngắn gọn hơn về môi trường: “Môi trường là tổng thể các thành tố sinh thái tự nhiên, xã hội nhân văn và các điều kiện tác động trực tiếp hay gián tiếp lên phát triển, lên đời sống và hoạt động của con người trong thời gian bất kỳ.”

Có thể phân tích định nghĩa trên chi tiết hơn như sau:

- Các thành tố sinh thái tự nhiên gồm: Đất trồng trọt, lãnh thổ, nước, không khí, động thực vật, các hệ sinh thái, các trường vật lý (nhiệt, điện từ, phóng xạ).

- Các thành tố xã hội nhân văn gồm: Dân số, động lực dân cư (tiêu dùng, xả thải), nghèo đói, giới tính, dân tộc, phong tục tập quán, văn hóa, lối sống, luật chính sách, hương ước, lệ làng, tổ chức cộng đồng xã hội,...

- Các điều kiện tác động (chủ yếu là hoạt động phát triển kinh tế) bao gồm: các chương trình, dự án phát triển kinh tế, hoạt động quân sự, chiến tranh,... các hoạt động kinh tế (nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, ngư nghiệp, du lịch, xây dựng và đô thị hóa), công nghệ kỹ thuật quản lý

Ba nhóm yếu tố trên tạo thành ba phân hệ của hệ thống môi trường, bảo đảm cho cuộc sống và sự phát triển của con người.

2. *Cấu trúc, phân loại và chức năng của hệ thống môi trường*

2.1. Cấu trúc của hệ thống môi trường

Các phân hệ nói trên và mỗi thành phần trong từng phân hệ nếu tách riêng thì thuộc phạm vi nghiên cứu của các lĩnh vực khoa học khác, không phải của lĩnh vực Khoa học môi trường.

Ví dụ: - Đất trồng trọt là đối tượng nghiên cứu của Khoa học thổ nhưỡng.

- Dân tộc, văn hóa thuộc lĩnh vực Khoa học xã hội nhân văn.

Một khi còn xem xét, nghiên cứu điều khiển, quản lý riêng rẽ từng thành tố, từng phân hệ thì vấn đề môi trường sẽ bị lu mờ. Vấn đề môi trường chỉ được phát hiện và quản lý tốt khi xem xét môi trường trong tính toàn vẹn hệ thống của nó.

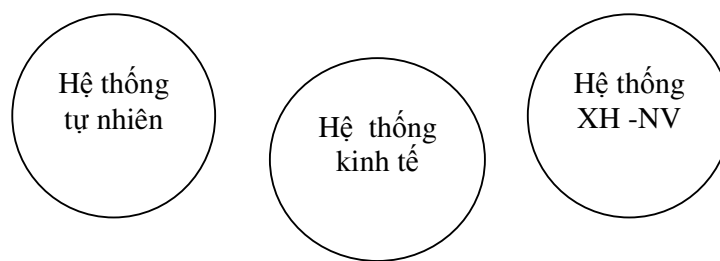
Môi trường có tính hệ thống đó là hệ thống hở gồm nhiều cấp, trong đó con người và các yếu tố xã hội - nhân văn thông qua các điều kiện tác động, tác động vào tự nhiên. Không thể có vấn đề môi trường nếu thiếu hoạt động của con người, vấn đề môi trường nào cũng có đầy đủ các thành tố của 3 phân hệ:

- Phân hệ sinh thái tự nhiên: tạo ra các loại tài nguyên thiên nhiên, năng lượng, nơi cư trú và nơi chứa đựng chất thải.

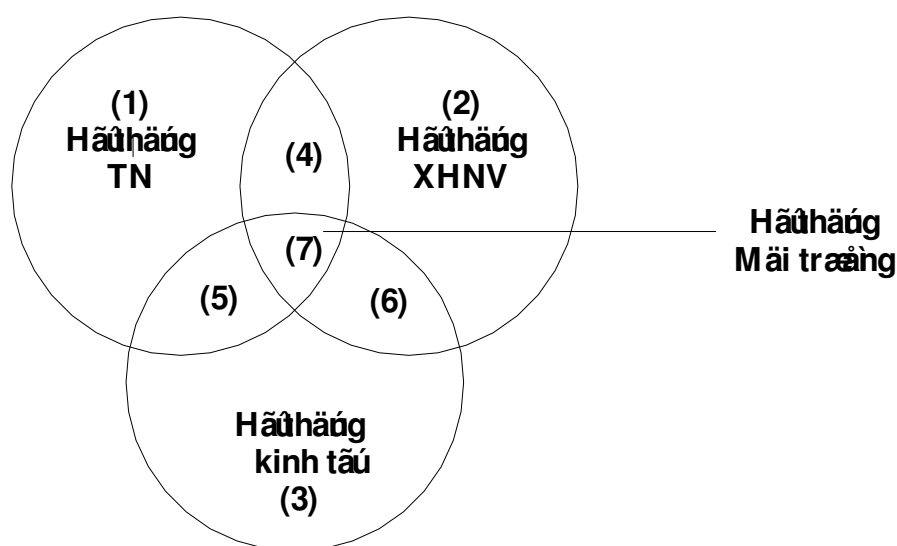
- Phân hệ xã hội nhân văn: tạo ra các chủ thể tác động lên hệ tự nhiên.

- Phân hệ các điều kiện: tạo ra các phương thức, các kiểu loại, các mức độ tác động lên cả hai hệ tự nhiên và hệ xã hội nhân văn. Những tác động lên hệ tự nhiên gây ra do con người và những hoạt động phát triển của con người, được gọi là tác động môi trường. Những tác động ngược lại của hệ tự nhiên lên xã hội và hoạt động của con người, được gọi là sức ép môi trường.

Do môi trường có tính hệ thống nên công tác môi trường đòi hỏi những kiến thức đa ngành, liên ngành. Những quyết định chỉ dựa trên một lĩnh vực chuyên môn nhất định là không hoàn hảo và không hiệu quả, mà cần dựa trên sự hợp tác của nhiều ngành. Quản lý môi trường chính là điều phối sự hợp tác trên cơ sở thỏa hiệp tự nguyện và bắt buộc của các ngành nhằm thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.



Hình 1.1. Sự vận hành thiếu hợp tác của các hệ thống trong xã hội



Hình 1.2. Hệ thống môi trường xuất hiện trong hệ thống tự nhiên, hệ thống kinh tế và hệ thống xã hội nhân văn

Chú thích:

- (1) - Lĩnh vực của các ngành khoa học tự nhiên
- (2) - Lĩnh vực của các ngành khoa học xã hội và nhân văn
- (3) - Lĩnh vực của các ngành khoa học kinh tế và công nghệ
- (4) - Lĩnh vực bảo tồn tự nhiên
- (5) - Phát triển kinh tế có tính đến bảo tồn tự nhiên (phi nhân văn)
- (6) - Phát triển kinh tế có tính đến phúc lợi nhân văn (ô nhiễm và suy thoái)
- (7) - Phát triển bền vững trong một môi trường trong lành

2.2. Phân loại môi trường

Tùy theo mục đích nghiên cứu và sử dụng, có nhiều cách phân loại môi trường khác nhau. Có thể phân loại môi trường theo các đặc trưng sau:

1. Phân loại theo chức năng

- Môi trường tự nhiên (Natural Environment): bao gồm các yếu tố tự nhiên tồn tại khách quan ngoài ý muốn của con người nhưng ít nhiều cũng chịu tác động của con người như không khí, đất đai, nguồn nước, sinh vật,...

- Môi trường xã hội (Social Environment): là tổng thể các quan hệ giữa người và người như: luật lệ, thể chế, cam kết, quy định, ước định, hương ước,... ở các cấp khác nhau.

- Môi trường nhân tạo (Artificial Environment): là tất cả các yếu tố tự nhiên, xã hội do con người tạo nên và chịu sự chi phối của con người, làm thành những tiện nghi cho cuộc sống của con người.

2. Phân loại theo sự sống

- Môi trường vật lý (Physical Environment): là các thành phần vô sinh của môi trường tự nhiên như thạch quyển, thủy quyển, khí quyển. Hay nói một cách khác, môi trường vật lý là môi trường không có sự sống.

- Môi trường sinh học (Bio-Environment): là thành phần hữu sinh của môi trường, hay nói cách khác là môi trường mà ở đó có diễn ra sự sống: các hệ sinh thái, các quần thể thực vật, động vật, vi sinh vật và cả con người.

Khái niệm thuật ngữ môi trường sinh học đã đưa đến thuật ngữ *Môi trường sinh thái (Ecological Environment)*, điều đó muốn ám chỉ môi trường này là sự sống của sinh vật và của con người, để phân biệt với những môi trường không có sinh vật. Tuy nhiên hầu hết các môi trường đều có sinh vật tham gia; chính vì vậy, nói đến môi trường là đề cập đến môi trường sinh thái. Nhưng khi người ta muốn nhấn mạnh đến “tính sinh học” và bảo vệ sự sống, người ta vẫn quen dùng khái niệm môi trường sinh thái, hoặc sử dụng nó như một thói quen.

3. Phân loại theo thành phần tự nhiên

- Môi trường đất (Soil Environment)
- Môi trường nước (Water Environment)
- Môi trường không khí (Air Environment)

4. Phân loại theo vị trí địa lý

- Môi trường ven biển (Coastal Zone Environment)
- Môi trường đồng bằng (Delta Environment)
- Môi trường miền núi (Hill Environment)...

5. Phân loại theo khu vực dân cư sinh sống

- Môi trường thành thị (Urban Environment)
- Môi trường nông thôn (Rural Environment)

Ngoài các cách phân loại trên còn có các cách phân loại khác phù hợp với mục đích nghiên cứu, sử dụng của con người và sự phát triển của xã hội. Tuy nhiên, dù bất cứ cách phân loại nào thì cũng đều thống nhất ở một sự nhận thức chung: Môi trường là tất cả những gì có xung quanh ta, cho ta cơ sở để sống và phát triển

2.3. Chức năng cơ bản của môi trường

Đối với sinh vật nói chung và con người nói riêng thì môi trường sống gồm có năm chức năng cơ bản sau:

- Môi trường là không gian sinh sống cho con người và thế giới sinh vật
- Môi trường là nơi chứa đựng các nguồn tài nguyên cần thiết cho đời sống và sản xuất của con người.
- Môi trường là nơi chứa đựng các chất phế thải do con người tạo ra trong cuộc sống và sản xuất.
- Giảm nhẹ các tác động có hại của thiên nhiên tới con người và sinh vật.
- Môi trường có chức năng lưu trữ và cung cấp thông tin cho con người.

II. Các tổng quan chung về phát triển

1. Khái niệm về phát triển

Phát triển là từ viết tắt của phát triển kinh tế xã hội. Phát triển là quá trình nâng cao điều kiện sống về vật chất và tinh thần cho con người bằng hoạt động tạo ra của cải vật chất, cải tiến quan hệ xã hội, nâng cao chất lượng văn hóa. Phát triển là xu thế chung của từng cá nhân và cả loài người trong quá trình sống.

Hiện nay, các nước phát triển phương tây được hầu hết nhân loại lấy làm hình mẫu cho sự phát triển. Mỗi lĩnh vực khác nhau đều có xuất phát điểm và xu hướng tiến triển riêng (Bảng 1.1.). Sự phát triển của mỗi quốc gia, một địa phương được đánh giá qua thông các chỉ tiêu cụ thể, ví dụ như: GDP, GNP, HDI,...

Bảng 1.1. Xuất phát điểm và xu hướng phát triển của một số lĩnh vực

TT	Lĩnh vực	Xuất phát điểm	Xu hướng
1.	Kinh tế	Cơ cấu tiền công nghiệp, kinh tế chủ yếu là nông nghiệp với nhiều người lao động, hạn chế người mua, ít nguyên liệu sản xuất, ít bị tiền tệ hóa.	Cơ cấu công nghiệp sau khi trải qua quá trình công nghiệp hóa, 2/3 số người lao động trong lĩnh vực dịch vụ, số người sản xuất hạn chế, rất nhiều người mua, trao đổi hoàn toàn bằng tiền tệ lớn.
2.	Không gian	Trên 80% dân cư sống dàn trải trên những vùng đất trũng trọt (mô hình nông thôn).	Đô thị hóa, trên 80% dân cư tập trung trong không gian địa lý hạn chế (mô hình hệ thống đô thị).
3.	Xã hội chính trị	Tính đơn giản của tổ chức cộng đồng, cộng đồng có quy mô nhỏ (làng, thôn).	Quốc tế hóa, cộng đồng có tính tổ chức cao, cộng đồng lớn, phong phú về mặt thể chế (dân tộc/thế giới).
4.	Văn hóa	Vai trò nổi bật của gia đình và cộng đồng tông tộc trong các quan hệ xã hội (văn hóa truyền thống).	Phương tây hóa, chủ nghĩa cá nhân, quan hệ xã hội được thực hiện chủ yếu thông qua môi giới của đồng tiền (văn hóa thành thị quốc tế).

Tuy nhiên, sự phát triển chủ yếu dựa vào tăng trưởng kinh tế mà bỏ qua các yếu tố khác được xem là sự phát triển không bền vững.

Từ đó, Ủy ban Môi trường và Phát triển LHQ 1987 đã đưa ra khái niệm *phát triển bền vững*, là phát triển sao cho những thế hệ hiện tại đáp ứng được nhu cầu của mình mà không làm hại đến thế hệ tương lai và đáp ứng được nhu cầu của họ.

Phát triển bền vững đòi hỏi:

- Về mặt xã hội nhân văn: phải thoả mãn hợp lý các nhu cầu về tinh thần, vật chất và văn hóa của con người – Bảo vệ tính đa dạng văn hóa.

- Về mặt kinh tế: phải tự trang trải được các nhu cầu hợp lý với chi phí không vượt quá thu nhập.

- Về mặt sinh thái: đảm bảo duy trì sự ổn định và an toàn lâu dài của các hệ sinh thái.

2. Các chỉ thị về phát triển

2.1. Chỉ số tổng sản phẩm quốc nội GDP (Gross Domestic Product)

GDP là tổng giá trị tính bằng tiền mặt của sản phẩm và dịch vụ trong một quốc gia trong một khoảng thời gian nhất định (thông thường là một năm tài chính).

Mặc dù GDP được sử dụng rộng rãi như là một trong những chỉ số cơ bản để đánh giá sự phát triển kinh tế của một quốc gia, nhưng giá trị của nó như là một chỉ số vẫn đang là vấn đề gây tranh cãi. Sự phê phán sử dụng GDP bao hàm các điểm sau:

- Kết quả tính GDP theo các phương thức khác nhau gây nhiều khó khăn khi so sánh các quốc gia.
- GDP chỉ cho biết về sự phát triển nền kinh tế, nhưng lại không chuẩn xác trong đánh giá mức sống.
- GDP không tính đến kinh tế phi tiền tệ như các công việc tình nguyện, miễn phí, hay sản xuất hàng hóa tại gia đình.
- GDP không tính đến tính bền vững của sự phát triển, ví dụ một nước có thể có tốc độ tăng trưởng GDP cao do khai thác khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên.
- GDP không tính đến những hiệu ứng tiêu cực như ô nhiễm môi trường. Ví dụ, một xí nghiệp làm tăng GDP nhưng gây ô nhiễm một con sông và người ta phải đầu tư để cải tạo lại môi trường → việc này cũng làm tăng GDP.
- Tội phạm và tai nạn tăng cũng làm tăng GDP.

Theo các chuyên gia, nếu tính đến thiệt hại của môi trường thì GDP trung bình năm của Trung Quốc trong giai đoạn 1985 đến 2000 sẽ giảm 2%.

2.2. Chỉ số tiến bộ đích thực GPI (Genuine Progress Indicator)

Nhằm đánh giá sự hưng thịnh đích thực và toàn diện của một quốc gia, hiện nay nhiều nước phát triển đang sử dụng chỉ số GPI thay thế cho chỉ số GDP.

Khác với GDP, GPI lượng hoá và cộng thêm vào các công việc thiện nguyện và trừ đi các phí tổn chi cho các hiệu ứng tiêu cực như tội phạm, ô nhiễm, suy thoái tài nguyên ...

Ở một số quốc gia như Australia, việc tính toán theo chỉ số GPI cho thấy trong khi GDP vẫn tiếp tục tăng cao thì GPI vẫn đứng nguyên tại chỗ và thậm chí còn đi xuống.

2.3. Chỉ số phát triển nhân văn HDI (Human Development Index)

Chỉ số HDI được đánh giá trên thang điểm từ 1-0 là một tập hợp gồm 3 chỉ thị: tuổi thọ bình quân, tỷ lệ % người biết chữ, GDP/người tính theo chỉ số sức mua tương đương PPP (Purchasing Power Parity).

HDI < 0,5: thấp, chậm phát triển.

HDI từ 0,501 đến 0,799: trung bình.

HDI > 0,800: cao, phát triển cao.

Chỉ số HDI của Việt Nam liên tục được cải thiện trong thời gian qua, từ 0,583 năm 1985 tăng lên 0,605 vào năm 1990; năm 1995 là 0,649, năm 2002 và 2003 là 0,688 và năm 2004 là 0,691 phản ánh những thành tựu phát triển con người chủ chốt như mức sống, tuổi thọ, y tế và giáo dục. Tuổi thọ của người dân Việt Nam tăng từ 68,6 năm 2003 lên 69 tuổi năm 2004 và 70,5 tuổi năm 2005. Mức thu nhập bình quân đầu người tính theo sức mua của Việt Nam tăng từ 2.300 USD năm 2004 lên 2.490 USD năm 2005. Tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh ở Việt Nam giảm mạnh. Với mức tăng trưởng kinh tế tương đương và mức thu nhập thấp hơn nhưng Việt Nam đã vượt nhiều nước về giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh. Tuy nhiên, gần đây, có nhiều ý kiến cho rằng cần phải xem xét lại chỉ số HDI ở Việt Nam do bệnh báo cáo thành tích hiện nay rất phổ biến trong giáo dục.

2.4. Chỉ số nghèo tổng hợp HPI (Human Poverty Index)

Chỉ số HPI biểu thị mức sống của một quốc gia. Theo Liên Hiệp Quốc, chỉ số này là một chỉ thị rõ ràng và đầy đủ hơn so với HDI và GDP.

Đối với các nước đang phát triển, chỉ số HPI dựa trên 3 nhân tố cơ bản của chỉ số HDI là: tuổi thọ, kiến thức và mức sống (GDP/người).

Đối với các nước phát triển, ngoài 3 nhân tố cơ bản trên đây, một nhân tố khác được tính thêm vào, đó là vị thế của người dân trong xã hội (được tôn trọng, được tham gia vào các hoạt động, mức độ dân chủ, ...).

2.5. Chỉ số thương tổn môi trường (Environmental Vulnerability Index, EVI)

Chỉ số thương tổn môi trường đã được Ủy ban Khoa học Địa lý ứng dụng Nam Thái Bình Dương (SOPAC) và UNDP triển khai. Chỉ số này được thiết lập thông qua sự tư vấn và hợp tác của các quốc gia, các viện nghiên cứu và các chuyên gia trên thế giới. Chỉ số này được thiết kế dựa trên các chỉ số thương tổn về xã hội, kinh tế để thấu hiểu được các quá trình có thể có các tác động tiêu cực tới sự phát triển bền vững của các quốc gia.

Mục tiêu của chỉ số thương tổn môi trường cung cấp một phương pháp nhanh chóng và chuẩn hoá đối với các thương tổn một cách chung nhất và xác định các vấn đề có thể cần phải được giải quyết trong ba lĩnh vực của sự bền vững đó là môi trường, kinh tế và xã hội trong sự phát triển của mỗi quốc gia.

Sự phát triển thường đạt được thông qua sự hài hoà của 3 yếu tố trên, do đó để tăng cường sự bền vững thì cần phải gia tăng tầm quan trọng về khả năng đo lường về tính tổn thương của mỗi lĩnh vực và xác định các phương thức để xây dựng khả năng hồi phục.

Chỉ số thương tổn môi trường gồm 57 chỉ thị thuộc 3 nhóm chỉ số thứ cấp là:

- Chỉ số về tai biến: Risk Exposure sub-Index (REI) bao gồm 39 chỉ thị, nói về tần số, địa điểm có thể xảy ra, mật độ của các tai biến có thể tác động tới môi trường.
- Chỉ số về phục hồi sau các tai biến từ tự nhiên hay nhân tạo: Intrinsic Resilience sub-Index (IRI) gồm có 5 chỉ thị đề cập đến tính chất của một vùng/nước trong việc đối phó với các tai biến tự nhiên hay nhân tạo.
- Chỉ số về sự suy thoái hay tính nguyên vẹn của môi trường: Environmental Degradation sub-Index (EDI) có 13 chỉ thị, mô tả tính toàn vẹn sinh thái hay các mức độ suy thoái của các hệ sinh thái. Một vùng mà các hệ sinh thái càng bị suy thoái thì càng dễ bị thương tổn đối với các tai biến trong tương lai.

Chỉ có 6 trong số 57 chỉ thị này có trọng số là 5, các chỉ thị còn lại có trọng số như nhau là 1. Thang điểm của chỉ số thương tổn môi trường dao động từ 1 đến 7. Điểm càng cao thì tính dễ bị thương tổn càng lớn.

III. Mô hình phát triển thế giới hiện nay

Mô hình phát triển kinh tế xã hội hiện phát triển theo trục đường thẳng nhằm cố vũ cho một xã hội tiêu thụ, nổi bật là các hoạt động kinh doanh. “Kinh doanh là sử dụng nguyên liệu, năng lượng và áp dụng công nghệ để sản xuất ra hàng hóa, tạo ra chất thải và bán hàng hóa đến người tiêu dùng”

Kinh doanh = sản xuất + thương mại

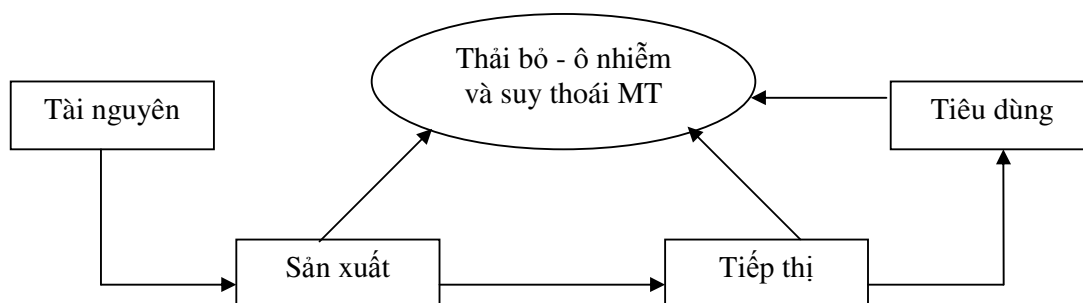
Kinh doanh cần đến những yếu tố sau:

- Nguyên liệu rẻ, nhân công rẻ
- Thị trường tự do
- Nhu cầu tiêu thụ cao
- Vốn đầu tư, dây chuyền công nghệ, kỹ thuật, quảng cáo,...
- Quản lý, cơ sở hạ tầng, liên doanh, hợp đồng với các đối tác
- Giảm trách nhiệm trong xử lý ô nhiễm và chi phí khắc phục ô nhiễm môi trường.

Kinh doanh là hoạt động sinh ra lãi, ngoài ra nó còn tạo ra khủng hoảng thừa và khủng hoảng thiếu, thải ra môi trường nhiều chất thải làm cho vấn nạn ô nhiễm môi trường ngày càng trầm trọng, bóc lột tài nguyên thiên nhiên đến mức suy thoái.

Đặc điểm của phát triển theo mô hình tăng trưởng kinh tế hiện nay bao gồm: tăng GDP gần như là mục tiêu duy nhất, tách hoạt động kinh tế khỏi hệ thống xã hội và nhân văn, phát triển kinh tế không chú ý đến bảo tồn tự nhiên, gây suy thoái tài nguyên thiên nhiên và ô nhiễm môi trường mà không tính chi phí môi trường vào giá thành sản phẩm, không giải quyết tận gốc nghèo khổ.

Sự phát triển trên được xem là phát triển không bền vững, nó tạo ra những nghịch lý của sự phát triển.



Hình 1. 3. Mô hình phát triển một chiều biến tài nguyên thành chất thải

Mô hình phát triển không bền vững ở trên có một đặc trưng rất quan trọng là không đưa chi phí môi trường vào sản xuất, do đó càng phát triển giá trị sinh thái phi thị trường càng bị mất đi, điều này dẫn đến các cộng đồng nghèo đói sống dựa vào giá trị phi thị trường của hệ sinh thái càng bị tước đoạt trong phát triển, ta gọi đó là hiện tượng tước đoạt sinh thái.

Mối quan hệ giữa môi trường và phát triển

Có thể trình bày một cách cô đọng môi trường là tổng hợp các điều kiện sống của con người, phát triển là quá trình cải tạo và cải thiện các điều kiện đó. Giữa môi trường và phát triển có mối quan hệ rất chặt chẽ. Môi trường là địa bàn và đối tượng của phát triển.

Trong phạm vi một quốc gia, một châu lục hay trên toàn thế giới người ta cho rằng, tồn tại hai hệ thống: *hệ thống kinh tế xã hội và hệ thống môi trường*. "Hệ thống kinh tế xã hội" cấu thành bởi các thành phần sản xuất, lưu thông, phân phối, tiêu dùng và tích lũy, tạo nên một dòng nguyên liệu, năng lượng, chế phẩm hàng hóa, phế thải lưu thông giữa các phần tử cấu thành hệ. "Hệ thống môi trường" với các thành phần môi trường thiên nhiên và môi trường xã hội. Khu vực giao giữa hai hệ tạo thành "môi trường nhân tạo", có thể xem như là kết quả tích lũy mọi hoạt động tích cực hoặc tiêu cực của con người trong quá trình phát triển trên địa bàn môi trường. Khu vực giao này thể hiện tất cả các mối quan hệ giữa phát triển và môi trường. Môi trường thiên nhiên cung cấp tài nguyên cho hệ kinh tế, đồng thời tiếp nhận chất thải từ hệ kinh tế. Chất thải này có thể ở lại hẳn trong môi trường thiên nhiên, hoặc qua chế biến rồi trở về hệ kinh tế. Mọi hoạt động sản xuất mà chất phế thải không thể sử dụng trở lại được vào hệ kinh tế được xem như là hoạt động gây tổn hại đến môi trường. Lãng phí tài nguyên không tái tạo, sử dụng tài nguyên tái tạo được một cách quá mức khiến cho nó không thể hồi phục được, hoặc phục hồi sau một thời gian quá dài, tạo ra những chất độc hại đối với con người và môi trường sống là những hoạt động tổn hại tới môi trường. Những hành động gây nên những tác động như vậy là hành động tiêu cực về môi trường. Các hoạt động phát triển luôn luôn có hai mặt lợi và hại. Bản thân thiên nhiên cũng có hai mặt. Thiên nhiên là nguồn tài nguyên và phúc lợi đối với con người, nhưng đồng thời cũng là nguồn thiên tai, thảm họa đối với đời sống và sản xuất của con người.

Trong khoa học kinh tế cổ điển không thể giải quyết thành công mối quan hệ phức tạp giữa phát triển và môi trường. Từ đó nảy sinh lý thuyết không tương về "đỉnh chỉ phát triển" (Zero or negative growth), cụ thể là cho tốc độ phát triển bằng không hoặc âm để bảo vệ nguồn tài nguyên không tái tạo vốn hữu hạn của Trái đất. Đối với tài nguyên sinh học cũng có "chủ nghĩa bảo vệ", chủ trương không can thiệp đụng chạm vào thiên nhiên, nhất là tại các địa bàn chưa được điều tra nghiên cứu đầy đủ. Chủ nghĩa bảo vệ cũng là một điều không tương, nhất là trong điều kiện các nước đang phát triển, nơi mà tài nguyên thiên nhiên là nguồn vốn cơ bản cho mọi hoạt động phát triển của con người.

Trong phát triển kinh tế một phần đáng kể của nguồn nguyên liệu và năng lượng được tiêu thụ một cách quá mức tại các nước phát triển vốn được khai thác tại các nước đang phát triển. Bên cạnh hiện tượng "ô nhiễm do thừa thải" xảy ra tại các nước công nghiệp phát triển, gần đây tại hầu hết các nước đang phát triển có thu nhập thấp đã xảy ra hiện tượng "ô nhiễm nghèo đói". Thiếu lương thực, nước uống, nhà ở, thuốc men, vệ sinh, mù chữ, bất lực trước thiên tai là nguồn gốc cơ bản của những vấn đề môi trường nghiêm trọng đang đặt ra cho nhân dân các nước đang phát triển. Cần nói thêm rằng sự tiêu thụ quá mức nguyên liệu và năng lượng của các nước phát triển cũng đã làm cho các vấn đề môi trường ở các nước đang phát triển trầm trọng hơn.

Nhận thức được ảnh hưởng nguy hại của ô nhiễm và suy thoái môi trường đối với việc phát triển bền vững, Hội thảo về Môi trường và Phát triển của Liên Hợp Quốc được tổ chức từ ngày 3/6/1992 đến 14/6/1992 tại Rio De Janeiro, tại Brazil là một chương trình hành động toàn cầu nhằm giải quyết các vấn đề môi trường và phát triển. Khái niệm về phát triển bền vững- một chủ đề chính của Hội nghị Liên hợp quốc về Môi trường và Phát triển đã được chấp thuận một cách rộng rãi. Cuộc tranh luận về mối quan hệ giữa môi trường và phát triển được hội tụ tại Nguyên tắc 4 của Tuyên bố Rio: "để đạt được sự phát triển bền vững, bảo vệ môi trường phải là một phần không thể tách rời của quá trình phát triển và không thể tách biệt khỏi quá trình đó".

Mười năm sau Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất 1992, năm 2002, Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển bền vững với sự tham gia của 109 vị nguyên thủ quốc gia và hơn 45.000 đại biểu của hơn 190 nước và các tổ chức quốc tế, tổ chức xã hội,... đã diễn ra tại Johannesburg, Nam Phi. Trong xu thế đã khẳng định, tại Hội nghị này, quan điểm về phát

triển bền vững được chú trọng với nội dung cụ thể là thu hẹp khoảng cách giữa các nước giàu và các nước nghèo trên thế giới, xoá bỏ nghèo đói, nhưng không làm ảnh hưởng đến môi sinh. Hội nghị đã thông qua hai văn kiện quan trọng: Tuyên bố chính trị Johannesburg 2002 và Kế hoạch thực hiện. Hai văn kiện này khẳng định sự cấp thiết phải thực hiện phát triển kinh tế trong tương quan chặt chẽ với bảo vệ môi trường và bảo đảm công bằng xã hội ở tất cả các quốc gia, khu vực và toàn cầu. Bảo vệ và quản lý cơ sở tài nguyên thiên nhiên phục vụ phát triển kinh tế - xã hội là một nội dung quan trọng trong Kế hoạch thực hiện, đây là tiền đề và nền tảng bảo đảm sự phát triển bền vững.

Ở Việt Nam, do nhận thức được tầm quan trọng và tính bức thiết của vấn đề môi trường, ngay sau Tuyên bố Rio, Nhà nước ta đã ban hành Luật Bảo vệ môi trường năm 1993; sau đó đã hình thành một hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật và hệ thống quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường. Ngày 26 tháng 8 năm 1998, Bộ Chính trị đã ban hành Chỉ thị số 36-CT/TW về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; Đặc biệt gần đây là Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15 tháng 11 năm 2004 về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, trong đó nhấn mạnh: “Bảo vệ môi trường là một nội dung cơ bản không thể thiếu trong đường lối, chủ trương và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tất cả các cấp, các ngành, là cơ sở quan trọng bảo đảm phát triển bền vững, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước”; “Bảo vệ môi trường vừa là mục tiêu, vừa là một trong những nội dung cơ bản của phát triển bền vững,... Khắc phục tư tưởng chỉ chú trọng phát triển kinh tế - xã hội mà coi nhẹ bảo vệ môi trường. Đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững”.

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2001 - 2010) và Kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm (2001 - 2005) đã khẳng định “phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường”; “Phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ và cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hoà giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học”.

Phát triển bền vững đã trở thành đường lối, quan điểm của Đảng và chính sách của Nhà nước. Để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, nhiều chỉ thị, nghị quyết khác của Đảng, nhiều văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước đã được ban hành; nhiều chương trình, đề tài nghiên cứu về lĩnh vực này đã được tiến hành và thu được những kết quả bước đầu; nhiều nội dung cơ bản về phát triển bền vững đã đi vào cuộc sống và dần dần trở thành xu thế tất yếu trong sự phát triển của đất nước. Quả vậy, trong Báo cáo của Đoàn đại biểu Việt Nam tại Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về phát triển bền vững - Phát triển bền vững ở Việt Nam - Mười năm nhìn lại và con đường phía trước, đã nêu bật các thành tựu phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường, cũng như kế hoạch của Việt Nam trong thời gian sắp tới, phản ánh kết quả thực hiện cam kết của Việt Nam khi tham dự các Hội nghị Thượng đỉnh và các Diễn đàn quốc tế trong 10 năm qua.

Để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững đất nước như các văn kiện của Đảng đã đề ra và thực hiện cam kết quốc tế, ngày 17 tháng 8 năm 2004 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg về Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam). Trước đó, ngày 02 tháng 12 năm 2003, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 256/2003/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020; tháng 5 năm 2002 đã ban hành Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo. Với những mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ và giải pháp được nêu trong các văn bản này, thì đây thực sự là kim chỉ nam để thực hiện phát triển bền vững nước ta trong những năm đầu của thế kỷ 21.

Chương trình nghị sự 21 của nước ta đã đặt ra mục tiêu phát triển bền vững về kinh tế là “đạt được sự tăng trưởng ổn định với cơ cấu kinh tế hợp lý”, về môi trường là “khai thác

hợp lý, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý và kiểm soát có hiệu quả ô nhiễm môi trường, bảo vệ tốt môi trường sống; bảo vệ được các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển và bảo tồn đa dạng sinh học; khắc phục suy thoái và cải thiện môi trường”. Quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường là một trong ba trụ cột của phát triển bền vững.

Quản lý tốt tài nguyên và bảo vệ môi trường phải dựa trên quan điểm chung vì sự phát triển và phồn vinh, sự bền vững của đất nước. Cần phải thống nhất quan điểm từ các phía “bảo vệ môi trường phải vì phát triển, thúc đẩy phát triển” và ngược lại phải khắc phục tư tưởng “chỉ chú trọng phát triển kinh tế mà ít quan tâm hoặc coi nhẹ vấn đề tài nguyên và môi trường”. Quan điểm, mục tiêu phát triển bền vững phải được đi vào cuộc sống, phải là phương châm hành động của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân; phải từ khâu hoạch định chính sách, chiến lược đến tổ chức thực hiện, trong cả đầu tư cơ sở hạ tầng đến kinh doanh, phát triển. Điều đó sẽ giúp chúng ta cùng nhau thực hiện thành công mục tiêu của Định hướng phát triển bền vững ở Việt Nam.

Câu hỏi ôn tập chương 1.

1. Khái niệm và các thành phần của môi trường.
2. Cấu trúc, phân loại và chức năng của môi trường
3. Khái niệm về phát triển
4. Một số chỉ thị về phát triển
5. Quan hệ giữa môi trường và phát triển